

BÁO CÁO **Tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2023**

Năm 2023 có ý nghĩa quan trọng trong việc đẩy mạnh thực hiện và phấn đấu hoàn thành các mục tiêu của kế hoạch 5 năm 2021-2025 theo Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ XI.

Trong thời gian tới, bên cạnh những thuận lợi cơ bản, tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực có nhiều biến động nhanh, phức tạp và tác động, ảnh hưởng ngày càng nghiêm trọng của thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu... Để góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước phát động phong trào thi đua thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2023, tiếp tục đổi mới, chủ động thích ứng, hành động quyết liệt, tập trung thực hiện có hiệu quả các chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

Tháng 01 năm 2023, trong không khí hân hoan cùng với cả nước chào đón Xuân mới, trên địa bàn tỉnh Bình Phước tập trung công tác tổ chức các hoạt động chào mừng Tết Nguyên đán Quý Mão 2023. Cục Thống kê tỉnh Bình Phước báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2023 trên một số lĩnh vực chủ yếu sau:

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tính đến thời điểm 15/01/2023 trên địa bàn tỉnh đã kết thúc khâu thu hoạch vụ Mùa; địa phương đang tiến hành triển khai gieo trồng và chăm sóc cây trồng vụ Đông Xuân. Đối với sản xuất cây lâu năm, hiện nay cây cà phê, hồ tiêu đã bắt đầu bước vào thu hoạch, cây cao su ngưng cạo mủ, cây điều đang thời kỳ ra bông.

1.1. Nông nghiệp

a. Trồng trọt

Tiến độ gieo trồng vụ Đông Xuân năm 2022-2023 toàn tỉnh ước thực hiện được 1.022 ha, tăng 9,30% (+87 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Cây lúa 532 ha, tăng 12,47% (+59 ha) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích lúa Đông xuân của tỉnh không lớn, phụ thuộc vào nguồn nước thiên nhiên, chủ yếu trồng ở những nơi có nguồn nước như: ao, hồ, đập, sông, suối; bên cạnh đó một số diện tích trồng lúa nhưng không đem lại hiệu quả được chuyển dịch sang cây trồng khác; mặt khác cây lúa ở Bình Phước chủ yếu là dùng để tự cung, tự cấp;

- Cây bắp 31 ha, giảm 3,13% (-1 ha) so cùng kỳ, diện tích phần lớn được trồng xen, quy mô nhỏ, lẻ hộ gia đình; Khoai lang 3 ha, không biến động so cùng kỳ; rau các loại 273 ha, tăng 5,81% (+15 ha).

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN



Diện tích gieo cấy lúa Đông xuân

532 ha ↑ 12,47%



Sản lượng thủy sản

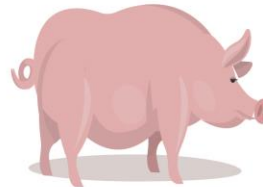
195 tấn ↓ 21,37%



↑ 0,87%



↑ 0,15%



↑ 2,16%



↑ 19,15%

Diện tích cây lâu năm trên địa bàn tỉnh là 440.013 ha cơ bản được giữ nguyên, bà con nông dân đang tập trung vệ sinh vườn cây, chống cháy để chuẩn bị cho niên vụ năm 2023.

- Đối với cây ăn trái như: Cam, quýt, bưởi, nhãn, chôm chôm, sầu riêng, dứa, chuối, xoài... ngày càng được áp dụng khoa học kỹ thuật cao từ việc đầu tư trang thiết bị máy móc, phân bón, cây giống, lai tạo, ép ra trái theo ý muốn... Vì vậy hầu như thời gian nào cũng có trái cây thu hoạch đưa ra thị trường tiêu thụ.

- Đối với cây công nghiệp lâu năm chủ lực của tỉnh như: Cao su, cà phê, cây tiêu, cây điều với tổng diện tích hiện có 425.234 ha, chiếm 96,64% trên tổng diện tích cây lâu năm của toàn tỉnh. Hiện nay cao su đã ngưng cạo mủ, hồ tiêu đã bắt đầu bước vào thu hoạch, cây điều đang thời kỳ kết trái, thời tiết diễn biến khó lường, mưa trái mùa tiếp tục kéo dài nên sẽ ảnh hưởng đến năng suất các loại cây này.

Về giá bán các sản phẩm như sau: Mủ cao su sơ chế 29.033 đồng/kg, cà phê nhân 39.182 đồng/kg, hạt điều khô 31.183 đồng/kg, hạt tiêu khô 67.810 đồng/kg.

Tình hình sâu bệnh: Công tác bảo vệ thực vật vẫn được các cấp, các ngành duy trì quan tâm do đó tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng đều ở mức hại nhẹ ảnh hưởng không đáng kể đến sinh trưởng và phát triển cây trồng.

b. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi trong tháng 01/2023 nhìn chung vẫn phát triển ổn định, các doanh nghiệp chăn nuôi trên địa bàn tỉnh mở rộng qui mô chăn nuôi cũng như

qui mô đàn làm tăng mạnh trên đàn lợn và đàn gia cầm, tỷ lệ xuất chuồng trong tháng cũng tăng mạnh để phục vụ nhu cầu tiêu dùng thịt cho Tết dương lịch 2023 và Tết Quý Mão. Dịch bệnh trên tổng đàn gia súc và gia cầm trong tháng ổn định, không có ổ dịch phát sinh; Công tác kiểm tra, tiêm phòng vẫn được duy trì thường xuyên.

Số lượng gia súc, gia cầm ước tháng 01/2023 gồm có:

+ Đàn trâu: 12.720 con, tăng 0,87% (+110 con) so cùng kỳ; số con xuất chuồng là 390 con, tăng 9,86% (+35 con); sản lượng xuất chuồng ước đạt 98 tấn, tăng 9,86% (+9 tấn) so với cùng kỳ;

+ Đàn bò: 39.170 con, tăng 0,15% (+60 con) so cùng kỳ; số con xuất chuồng là 1.650 con, tăng 20% (+275 con); sản lượng xuất chuồng ước đạt 287 tấn, tăng 20% (+48 tấn) so với cùng kỳ;

+ Đàn heo: 1.711.580 con, tăng 2,16% (+36.116 con) so cùng kỳ; số con xuất chuồng là 181.200 con, tăng 19,05% (+29.000 con); sản lượng xuất chuồng ước đạt 17.395 tấn, tăng 19,05% (+2.784 tấn) so với cùng kỳ;

+ Đàn gia cầm: 13.810 ngàn con, tăng 19,15% (+2.220 ngàn con) so cùng kỳ; sản lượng xuất chuồng ước đạt 6.380 tấn, tăng 51,90% (+2.180 tấn); sản lượng trứng gia cầm ước đạt 22.520 ngàn quả, tăng 8,43% (+1.750 quả) so với cùng kỳ.

Công tác thú y được quan tâm nên tình hình dịch bệnh trên gia súc, gia cầm không xảy ra nguy hiểm; không có dịch bệnh lớn phát sinh thành ổ dịch, công tác tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng, công tác kiểm dịch động vật vẫn được thực hiện theo kế hoạch và được kiểm tra, kiểm soát thường xuyên.

1.2. Lâm nghiệp

Tỉnh Bình Phước hiện có 170.855 ha đất lâm nghiệp, chiếm 27,72% đất sản xuất nông nghiệp, chia ra: Đất rừng sản xuất có 96.447 ha, chiếm 56,45% trên tổng diện tích đất lâm nghiệp, tương ứng; đất rừng phòng hộ có 43.285 ha, chiếm 25,33% và rừng đặc dụng có 31.123 ha, chiếm 18,22%.

Trong tháng, đang là mùa khô nên ngành Lâm nghiệp chủ yếu thực hiện công tác phòng chống cháy rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng, từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy rừng.

Về khai thác, trong tháng 01 toàn tỉnh ước tính khai thác được 1.040 m³ gỗ, so với cùng kỳ tăng 0,97% (+10 m³). Lượng củi khai thác trong tháng ước đạt 130 Ste, so với cùng kỳ tăng 8,33% (+10 Ste). Khối lượng gỗ và củi khai thác trong tháng hoàn toàn là rừng trồng.

1.3. Thủy sản

Tình hình nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh vẫn được duy trì ổn định, không xảy ra dịch bệnh. Trong tháng sản lượng thủy sản ước thực hiện 195 tấn, so cùng kỳ giảm 21,37% (-53 tấn), trong đó: Sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trong tháng thu được 28 tấn, giảm 2 tấn; sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng thu được 167 tấn, giảm 51 tấn. Nhìn chung lĩnh vực thủy sản tỉnh Bình Phước có xu hướng ngày càng giảm về diện tích do đô thị hóa nhanh, diện tích nuôi trồng thủy

sản của tỉnh phân bố không đồng đều, phần lớn diện tích nuôi trồng nhỏ, lẻ để tự tiêu là chính, ít có diện tích nuôi sản xuất hàng hóa nên hàng năm hiệu quả thu được trên một đơn vị diện tích nuôi trồng thủy sản là không cao.

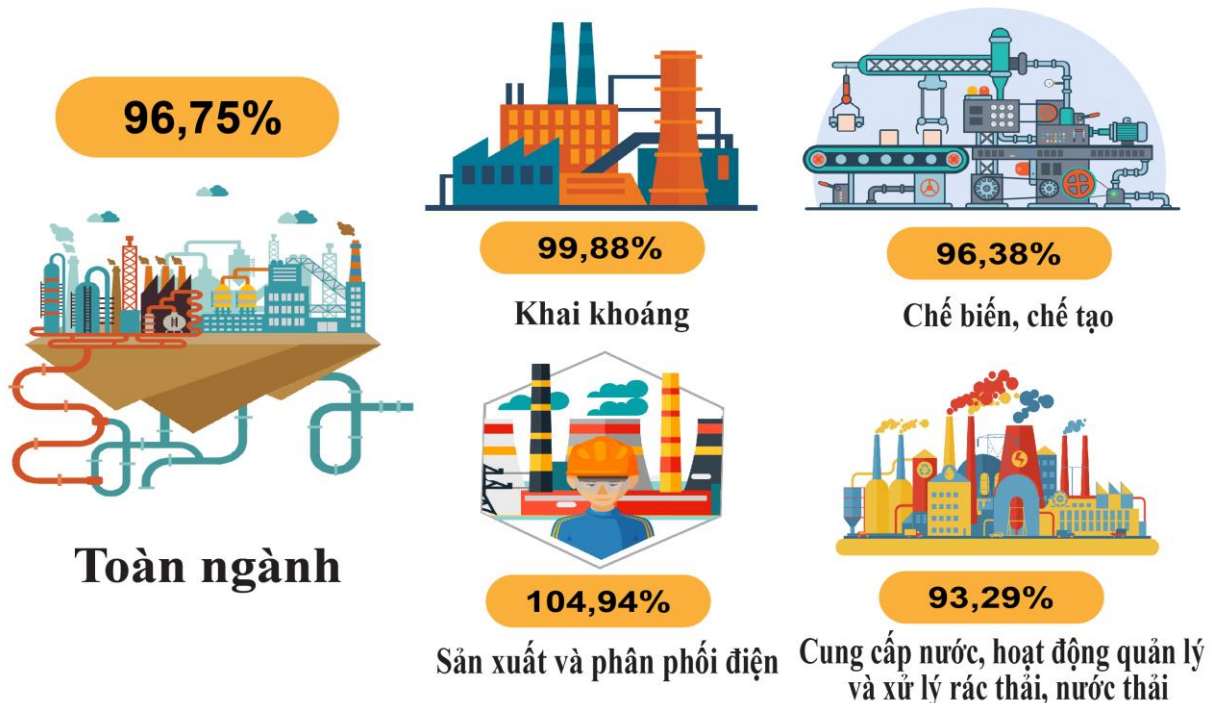
2. Sản xuất công nghiệp

Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tháng 01 năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm trước. Đầu năm 2023, với những diễn biến phức tạp về kinh tế tài chính ở trong và ngoài nước trong thời gian vừa qua, một số doanh nghiệp giảm đơn hàng, thu hẹp sản xuất kinh doanh; chi phí nguyên liệu đầu vào tăng cao... dẫn đến tình trạng nhiều người lao động bị giảm giờ làm, chấm dứt hợp đồng lao động làm ảnh hưởng không nhỏ đến thu nhập, đời sống.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 01/2023 ước đạt 77,33% so với tháng trước và 96,75% so với cùng kỳ năm trước, tức là giảm 22,67% so tháng trước và giảm 3,25% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng giảm 32,19% so với tháng trước, giảm 0,12% so với cùng kỳ năm trước; tương ứng: Ngành công nghiệp chế biến giảm 23,15%, giảm 3,62%; Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 7,97%, tăng 4,94%; Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 24,62%, giảm 6,71%.

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm trước



Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 44,60 lần; In, sao chép bản ghi các loại tăng 7,74 lần; Dệt tăng 25,13%; Sản xuất xe có động cơ tăng 14,61%. Tuy nhiên, một số ngành giảm

manh: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 58,26%; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 54,74%; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 35,76%; Sản xuất trang phục giảm 26,63%...

Trong tháng 01/2023, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in tăng 9,15 lần; Chi chưa gia công tăng 81,33%; Dịch vụ in tròn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc) tăng 58,03%; Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da tăng 38,51%... Một số sản phẩm giảm: Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc giảm 54,13%; Dịch vụ sản xuất giày, dép giảm 43,06%; Bao bì và túi bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn giảm 40,41%; Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại giảm 14,19%...

Chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp tháng 01 năm 2023 giảm 0,33% so với tháng trước và tăng 3,54% so với cùng kỳ. Trong đó: chỉ số sử dụng lao động trong khu vực doanh nghiệp nhà nước không biến động so với tháng trước, tăng 5,99% so với cùng kỳ năm trước; Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 0,20% so với tháng trước, giảm 13,61% so với cùng kỳ; Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 0,38% so với tháng trước, tăng 6,81% so với cùng kỳ. Xét theo ngành cấp I: công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,39% so với tháng trước, tăng 4,43%; so với cùng kỳ; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,47% so với tháng trước, giảm 4,79% so với cùng kỳ; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí không biến động so với tháng trước, giảm 4,57% so với cùng kỳ; ngành công nghiệp khai khoáng không biến động so với tháng trước, tăng 35,19% so với cùng kỳ.

3. Bán lẻ hàng hóa, hoạt động của các ngành dịch vụ

3.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động giao thương buôn bán trên địa bàn tỉnh vào những ngày cận Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 ngày càng nhộn nhịp, hàng hóa sản phẩm đa dạng, nguồn cung dồi dào đáp ứng kịp thời nhu cầu của người tiêu dùng. Bên cạnh đó công tác đảm bảo cân đối cung cầu hàng hóa; kiểm tra; kiểm soát thị trường trong dịp trước, trong và sau Tết; kế hoạch bình ổn giá được triển khai trên khắp các chợ địa điểm, khu vực buôn bán nhằm thu hút sức mua của người dân tăng lên. Hưởng ứng cuộc vận động “Người Việt Nam dùng hàng Việt Nam” với hàng hóa chủ yếu là các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu là hàng Việt Nam trong đó có các mặt hàng bình ổn nhằm phục vụ người dân mua sắm trong dịp Tết cổ truyền của dân tộc.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 01/2023 ước tính đạt 6.205,63 tỷ đồng, tăng 2,33% so với tháng trước và tăng 23,98% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước thực hiện 5.098,97 tỷ đồng tăng 2,27% so với tháng trước và tăng 21,38% so với cùng kỳ; Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước thực hiện 600,41 tỷ đồng, tăng 3,10% so với tháng trước và tăng 19,51% so với cùng kỳ năm trước; Tương ứng: Dịch vụ lữ hành ước thực hiện 1,39 tỷ đồng, tăng 8,62%, tăng 10,30 lần; Dịch vụ khác ước thực hiện được 504,85 tỷ đồng, tăng 2,06%, tăng 67,22%.

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG THÁNG 01 NĂM 2023 (tỷ đồng)



Trong tháng doanh thu một số nhóm hàng tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước, như: Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 50,76%; Vật phẩm, văn hóa, giáo dục tăng 41,32%; Xăng, dầu các loại tăng 26,84%...

3.2. Giao thông vận tải

Hoạt động vận tải, kho bãi trên địa bàn tỉnh Bình Phước là vận tải đường bộ trong và ngoài tỉnh. Các doanh nghiệp, công ty kinh doanh vận tải hành khách đã liên tục tăng số chuyến cũng như tăng giá vé xe nhằm phục vụ nhu cầu đi lại của người dân trong tỉnh vào dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023. Doanh thu, sản lượng vận chuyển hàng hóa cũng tiếp tục tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ do nhu cầu mua sắm nhu yếu phẩm phục vụ tiêu dùng trong nhân dân trong dịp tết tăng, hàng hóa sản xuất ngày một tăng, mẫu mã chất lượng tốt phù hợp với thị trường người tiêu dùng trong những ngày tết.

HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI THÁNG 01 NĂM 2023

Vận tải hành khách

Doanh thu (tỷ đồng) **133,61** ↑ **292,36 %**



Vận chuyển (nghìn người) **1.442,55** ↑ **292,62 %**

Lưu chuyển (triệu người.km) **181,60** ↑ **291,49%**

Vận tải hàng hóa

Doanh thu (tỷ đồng) **84,72** ↑ **29,64%**



Vận chuyển (nghìn tấn) **359,91** ↑ **29,29%**

Lưu chuyển (triệu tấn.km) **24,57** ↑ **29,32%**

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 01/2023 ước đạt 221,30 tỷ đồng, tăng 6,07% so với tháng trước, tăng 117,48% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 133,61 tỷ đồng, tăng 6,48% so với tháng trước, tăng 292,36% so với cùng kỳ; vận tải hàng hóa đạt 84,72 tỷ đồng, tăng 5,50% so với tháng trước, tăng 29,64% so với cùng kỳ.

Vận tải hành khách tháng 01/2023 ước thực hiện 1.442,55 ngàn HK và 181.602,06 ngàn HK.km, so với tháng trước tăng 6,15% về vận chuyển, tăng 6,29% về luân chuyển, so với cùng kỳ năm trước tăng 292,62% về vận chuyển, tăng 291,49% về luân chuyển.

Vận tải hàng hoá tháng 01/2023 ước thực hiện được 359,91 ngàn tấn và 24.575,73 ngàn T.km, so với tháng trước tăng 5,30% về vận chuyển, tăng 5,36% về luân chuyển, so với cùng kỳ năm trước tăng 29,29% về vận chuyển, tăng 29,32% về luân chuyển.

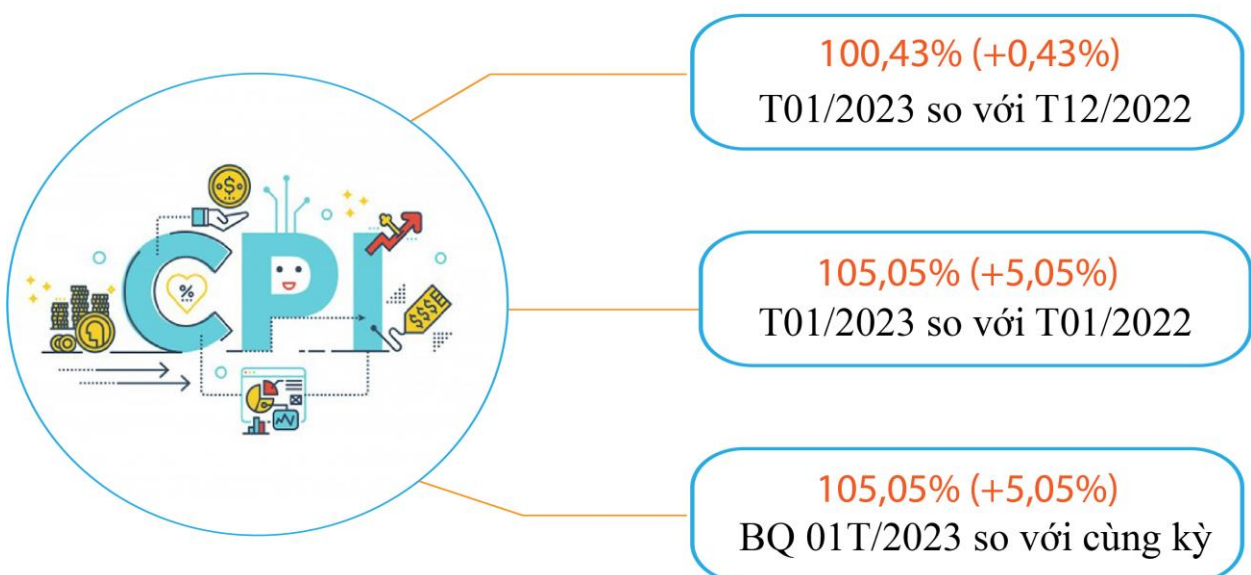
II. KIỂM CHẾ LẠM PHÁT, ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

1. Chỉ số giá

Tháng 01 năm 2023 là tháng Tết Nguyên Đán Quý Mão nên nhu cầu mua sắm, đi lại của người dân tăng cao, giá lương thực, thực phẩm, ăn uống ngoài gia đình, dịch vụ giao thông công cộng tăng là những yếu tố làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01/2023 tăng 0,43% so với tháng trước.

Chỉ số giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng (CPI) tháng 01 năm 2023 tăng 0,43% so với tháng trước, tăng 5,05% so với cùng kỳ năm trước.

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)



Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 10 nhóm hàng tăng so với tháng trước, với mức tăng như sau: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+0,79%); Nhóm đồ uống và thuốc lá (+1,30%); Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép (+0,13%); Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,32%); Nhóm thuốc và dịch vụ y tế (+0,21%); Nhóm giao thông (+1,02%); Nhóm bưu chính viễn thông (+0,02%);

Nhóm giáo dục (+0,03%); Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch (+0,10%); Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác (+1,23%). Bên cạnh đó có 1 nhóm giảm giá so với tháng trước là nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (-0,64%).

Một số nguyên nhân làm tăng, giảm CPI tháng 01 năm 2023:

- Giá gạo tăng nhẹ (+1,42%) do giá xuất khẩu duy trì ở mức cao và nhu cầu tiêu dùng tăng vào dịp cuối năm. Các mặt hàng lương thực, thực phẩm khác cũng tăng do nhu cầu chuẩn bị cho Tết Nguyên đán tăng như: Giá thịt gia cầm tươi sống tăng 1,05%; Nhóm quả tươi, chế biến trong tháng tăng 4,27%; Giá các loại rau tươi, khô và chế biến tăng 3,02%; Bánh, mứt, kẹo tăng 0,22%...

- Từ ngày 01/01/2023 giá gas điều chỉnh giảm 24.000/bình/12kg so với tháng trước theo công bố của tập đoàn xăng dầu Việt Nam. Cũng tác động giảm chỉ số chung CPI tháng 01/2023 là 0,21% so với tháng trước.

- Giá nhiên liệu tăng 1,86% so với tháng trước do giá xăng, dầu điều chỉnh tăng vào ngày 03/01/2023 và ngày 11/01/2023.

- Một số mặt hàng đồ dùng gia đình tăng do nhu cầu người dân mua sắm chuẩn bị Tết như: Giường, tủ, bàn, ghế tăng 0,07%; Vật phẩm tiêu dùng khác tăng 0,56%...

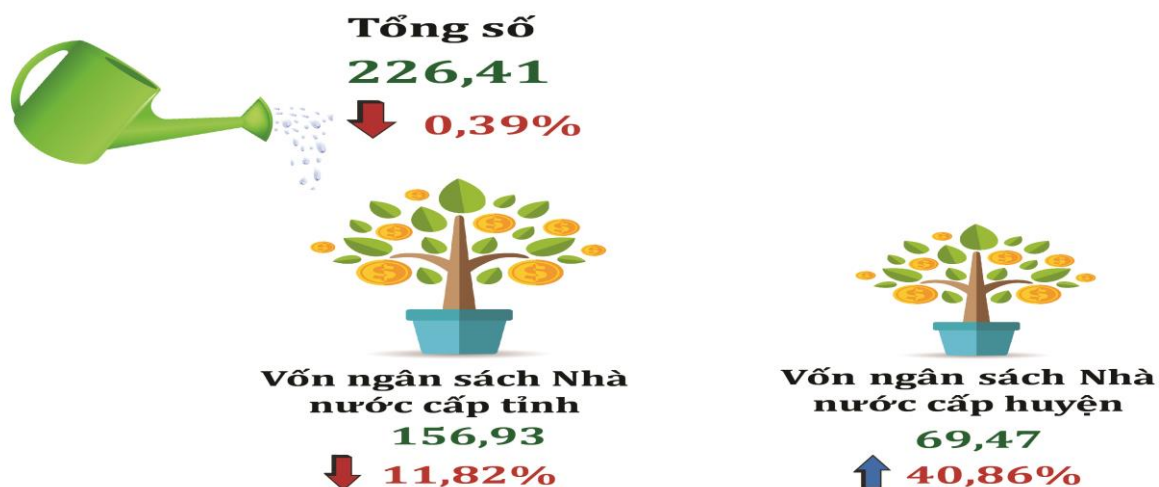
Chỉ số giá vàng: Giá vàng trong tháng biến động theo giá vàng thế giới; Trong nước, nhu cầu mua sắm vàng cuối năm của người dân tăng cao khiến cho chỉ số giá vàng tháng 01/2023 0,50% so với tháng trước; tăng 2,51% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đôla Mỹ: Trong nước, giá đô la cũng là mặt hàng biến động liên tục, giá bình quân ở thị trường tự do đến ngày 18/01/2023 ở mức 23.699 VND/USD. Chỉ số Đô la Mỹ tháng 01/2023 giảm 1,90% so với tháng trước; tăng 3,65% so với cùng kỳ năm trước.

2. Đầu tư, xây dựng

Giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 01/2023 ước thực hiện 226,41 tỷ đồng, giảm 0,39% so cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 156,93 tỷ đồng, giảm 11,82%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 69,47 tỷ đồng, tăng 40,86%. Trong tháng tiếp tục thi công các công trình trọng điểm như: Nâng cấp, mở rộng QL14 đoạn Đồng Xoài - Chơn Thành; Dự án kiên cố hóa phòng học tạm, phòng học bán kiên cố cấp học Mầm non và Tiểu học cho vùng đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa theo QĐ 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Phước (giai đoạn 2); Xây dựng đường vào các đồn biên phòng: Đắc Ô huyện Bù Gia Mập; Phước Thiện huyện Bù Đốp; Lộc An huyện Lộc Ninh; Lộc thiện huyện Lộc Ninh đi đường tuần tra biên giới...

**Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách
Nhà nước do địa phương quản lý
THÁNG 01 ĐẦU NĂM 2023 (TỶ ĐỒNG)**



3. Ngân hàng

Các ngân hàng trên địa bàn triệt để tiết giảm chi phí hoạt động để có điều kiện giảm lãi suất cho vay hỗ trợ khách hàng phục hồi sản xuất - kinh doanh.

Về lãi suất: Nhìn chung, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay có xu hướng tăng, đặc biệt trong bối cảnh NHNN đã 02 lần điều chỉnh các mức lãi suất điều hành (từ ngày 29/3/2022 tăng lên thêm 1% và đến ngày 25/10/2022 tiếp tục tăng lên thêm 1%); So với cuối năm 2021, lãi suất tiền gửi bình quân trên địa bàn tăng 1,19%/năm, lãi suất cho vay bình quân tăng khoảng 1,21%/năm.

Đối với huy động vốn: Tổng nguồn vốn huy động tại chỗ đến cuối tháng 01/2023 ước đạt 53.500 tỷ đồng, tăng 1,45% so với cuối năm 2022. Trong đó, tiền gửi đồng Việt Nam chiếm 98,69%, tiền gửi ngoại tệ chiếm 1,31%; tiền gửi tiết kiệm chiếm 58,11%, tiền gửi thanh toán chiếm 40,22%, phát hành giấy tờ có giá chiếm 1,66%.

Đối với hoạt động tín dụng: Dự nợ tín dụng đến cuối tháng 01/2023 ước đạt 108.200 tỷ đồng, tăng 0,99% so với cuối năm 2022. Trong đó, dự nợ ngắn hạn chiếm 74,55%; trung, dài hạn chiếm 25,45%; cho vay bằng đồng Việt Nam chiếm 93,99%, cho vay bằng ngoại tệ chiếm 6,01%. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín dụng có hiệu quả đi đôi với kiểm soát chất lượng tín dụng, nợ xấu chiếm khoảng 0,48% trên tổng dự nợ.

III. BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI, PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA VÀ CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI KHÁC

1. Đời sống dân cư

Đời sống dân cư tháng 01/2023 vẫn ổn định, tình hình xóa đói giảm nghèo được các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể thường xuyên quan tâm đúng mức bằng các hình thức giúp đỡ những hộ gia đình gặp khó khăn trong cuộc sống vươn lên thoát nghèo như hỗ trợ vốn sản xuất, giải quyết việc làm. Bên cạnh đó tỉnh thực

hiện nhiều chính sách ưu đãi, khuyến khích sản xuất; người dân biết áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất, sản lượng và chất lượng.

Tình hình lương, thưởng của người lao động: Đa số doanh nghiệp lên kế hoạch thưởng Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 cho người lao động. Tuy nhiên, mức thưởng có sự chênh lệch khá lớn giữa tiền thưởng cao nhất so với tiền thưởng thấp nhất trong tất cả các loại hình doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp FDI mức thưởng cao nhất là 75.000.000 (Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha - KCN Minh Hưng III), mức thưởng thấp nhất là 200.000đ (Công ty TNHH Quảng Hưng), mức thưởng bình quân là 8.829.000 đồng; Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu mức thưởng cao nhất là 74.780.000 đồng (Viễn thông Bình Phước), mức thưởng thấp nhất là 1.000.000 đồng (Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh); Đối với doanh nghiệp dân doanh, mức thưởng cao nhất là 200.700.000 đồng (Ngân hàng TMCP Á Châu- CN Bình Phước), mức thưởng thấp nhất là 500.000 đồng (Công ty CP xăng dầu Petro Bình Phước).

2. Công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách người có công, người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác

Thực hiện Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 05/01/2023 của UBND tỉnh về việc thăm và chúc Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023, ngành chức năng đã ban hành công văn số 40/SLĐT BXH-VP ngày 06/01/2023 về hướng dẫn tặng quà Tết từ nguồn ngân sách tỉnh, với tổng kinh phí quà Tết trích từ ngân sách địa phương là 16.811,9 triệu đồng; gồm chi hỗ trợ các đối tượng sau:

- Thăm tặng 19.138 phần quà cho đối tượng chính sách người có công với tổng kinh phí là 9.555,5 triệu đồng.

- Tổng số cán bộ hưu trí đang hưởng chế độ bảo hiểm xã hội là 16.653 người, mức chi là 500.000đồng/phần quà, tổng kinh phí là 8.326,5 triệu đồng.

- UBND tỉnh đã phân bổ số lượng 6.700 phần quà, mức chi 500.000 đồng/phần quà, tổng kinh phí là 3.350 triệu đồng để các Đoàn đi thăm động viên hỗ trợ người lao động khó khăn không có điều kiện về quê ăn tết, bệnh nhân đang điều trị tại các bệnh viện trong các ngày tết, đối tượng đang ở các trung tâm bảo trợ xã hội, các hộ gia đình khó khăn ở vùng sâu, vùng xa...

- Ngoài ra, tổ chức thăm tặng quà cho 16 đơn biên phòng, 27 đơn vị lực lượng vũ trang; 20 chốt dân quân biên giới, dân quân KCN, KTT; 152 hộ dân cư liền kề chốt dân quân biên giới... với tổng số tiền là 441 triệu đồng.

3. Công tác bảo trợ xã hội

Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh đang quản lý và nuôi dưỡng tập trung 62 người, trong đó 51 người già và 11 trẻ em. Trong dịp tết Nguyên đán Trung tâm đã tiếp nhận 13 đoàn khách đến thăm và tặng quà cho đối tượng. Tổng số tiền khoản 87 triệu đồng, 600 kg gạo, 03 chiếc xe đạp và một số nhu yếu phẩm khác....

Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh hiện đang quản lý và chữa bệnh 658 học viên/81 cán bộ quản lý, cai nghiện tự nguyện 16 người.

4. Giáo dục, đào tạo

Trong tháng, ngành giáo dục và đào tạo tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm theo Chương trình, kế hoạch làm việc năm 2023. Kiểm tra công tác quản lý chuyên môn tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh; Tiếp tục triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng chuẩn cho đội ngũ giáo viên theo Nghị định 71/2021/NĐ-CP năm 2022 của UBND tỉnh; Hoàn thành công tác kiểm tra, đánh giá cuối học kỳ I và tổ chức sơ kết, đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm học kỳ I, năm học 2022-2023 của toàn ngành theo kế hoạch thời gian năm học.

5. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Công tác mạng lưới y tế, biên chế, đào tạo cán bộ, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị tiếp tục thực hiện theo quy định. Các cơ sở khám chữa bệnh đảm bảo tốt việc trực và điều trị bệnh; Công tác khám, chữa bệnh đã có những bước tiến quan trọng, nhiều danh mục kỹ thuật không ngừng được phê duyệt, các kỹ thuật mới tiếp tục được chuyển giao, áp dụng điều trị hiệu quả cho người bệnh. Tình hình các loại dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, đã chủ động triển khai thực hiện các biện pháp, không để dịch bùng phát xảy ra hiện tượng “dịch chồng dịch”; Dịch sốt xuất huyết cơ bản được khống chế; dịch bệnh sốt rét đã duy trì đạt mục tiêu 3 giảm (không có dịch sốt rét xảy ra, số ca mắc sốt rét giảm, không có ca tử vong) ... An toàn vệ sinh thực phẩm cơ bản được đảm bảo, không có vụ ngộ độc thực phẩm lớn xảy ra.

6. Hoạt động văn hóa, thể thao

Trong tháng 01/2023, ngành Văn hóa - Thể thao và Du lịch đã tập trung tổ chức các hoạt động tuyên truyền chào đón Tết Dương lịch năm 2023; Phối hợp tổ chức Lễ hội Giao thừa “Mừng Đảng, mừng Xuân” và tổ chức các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân Quý Mão năm 2023.

Công tác tuyên truyền: Toàn ngành tổ chức các hoạt động thông tin tuyên truyền, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao phục vụ nhiệm vụ chính trị tại địa phương; tuyên truyền các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân Nhâm Dần 2022; tuyên truyền về công tác phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; tập trung tuyên truyền các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Kết quả, thực hiện in ấn và thi công trang trí được: 1.550m² băng rôn; 8.342m² pa nô; 12.068m² banner; treo 2.600 lượt cờ phướn; 2.500 lượt cờ Đảng, cờ nước; 12.500 lượt cờ dây các loại; viết tin bài đăng trên trang web, tạp chí của ngành và của các đơn vị.

Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa dân tộc: Phối hợp Trung tâm lưu trữ quốc gia II thực hiện trưng bày chuyên đề “Tù Điện Biên phủ trên không đến Hiệp định Paris năm 1973”; Tổ chức trưng bày chuyên đề “Xuân biên cương - Hải đảo” mừng Đảng, mừng Xuân Quý Mão năm 2023. Trong tháng, tổng lượt khách tham quan và tương tác là 48.686 lượt (trong đó: tham quan tại Bảo tàng tỉnh là 630 lượt; tại các di tích là 4.282 lượt; tương tác qua nền tảng công nghệ số 43.774 lượt).

Nghệ thuật biểu diễn và hoạt động quần chúng: Tổ chức thành công chương trình nghệ thuật Lễ hội Giao thừa mừng Đảng, mừng Xuân Quý Mão năm 2023 với chủ đề “Bình Phước vươn cánh trời xuân”. Trong tháng, Đoàn Ca múa nhạc dân tộc biểu diễn chương trình nghệ thuật phục vụ các ngày lễ, sự kiện được 17 buổi, thu hút gần 6.100 lượt khán giả.

Hoạt động thư viện: Tổ chức không gian sách, báo Xuân Quý Mão tại Quảng trường 23 tháng 3; ban hành Cuốn thông tin tư liệu Bình Phước số 43. Trong tháng, thư viện tỉnh cấp 13 thẻ thư viện (cấp mới 09 thẻ, 04 thẻ gia hạn); phục vụ được 393.984 lượt bạn đọc (trong đó bạn đọc tại phòng đọc Thư viện: 570 lượt, bạn đọc truy cập website: 393.414 lượt); tổng số tài liệu lưu hành là 2.820 lượt.

Thử thách thể thao: Đăng cai tổ chức thành công giải Vô địch quốc gia Việt dã leo núi "Chinh phục đỉnh cao Bà Rá" lần thứ 28, năm 2023. Trong tháng, Trung tâm HL&TĐTDTT tỉnh cử đội tuyển tham dự 01 giải thể thao toàn quốc và 01 giải thể thao quốc tế, kết quả đạt 02 HCV, 01 HCB, 4 HCD; hỗ trợ các sở, ban, ngành tổ chức 03 giải thể thao với 65 lượt trọng tài.

Hoạt động du lịch: Tổ chức thành công Không gian trưng bày, quảng bá văn hóa - du lịch - ẩm thực đặc trưng các tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ năm 2023. Trong tháng, hoạt động du lịch với lượt khách tham quan đạt: 56.970 lượt khách, tăng 58,91% so với tháng trước và tăng 820,30% so với cùng kỳ 2022; trong đó khách nội địa 56.200 lượt khách; khách quốc tế: 770 lượt khách. Tổng thu du lịch: 38,74 tỷ đồng, tăng 23,93% so với tháng trước và tăng 779,42% so với cùng kỳ năm 2022.

7. Tai nạn giao thông

Trong tháng 01/2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 15 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên, làm 16 người chết, 8 người bị thương. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tháng 01/2023 giảm 16,67%; số người chết tăng 14,29%; số người bị thương giảm 38,46%. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 16,67%; số người chết không biến động; số người bị thương giảm 11,11%. Nguyên nhân chủ yếu do đi sai phần đường, làn đường, chuyển hướng không nhường đường, tránh vượt sai quy định.

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI THÁNG 01 NĂM 2023



Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã phát hiện 4.086 trường hợp vi phạm TTATGT, tạm giữ 1.414 phương tiện, tước 816 GPLX, cảnh cáo 123 trường hợp, xử lý hành chính 3.864 trường hợp. Số tiền nộp kho bạc nhà nước trên 10,40 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là chạy quá tốc độ (928 trường hợp), không có giấy phép lái xe (773 trường hợp), không đội mũ bảo hiểm (759 trường hợp) và không đi đúng làn đường quy định (148 trường hợp).

8. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng 01/2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 vụ cháy nhà dân trên địa bàn thị xã Chơn Thành, nguyên nhân vụ cháy đang được xác minh, không có thiệt hại về người, tổng tài sản thiệt hại ước tính 400 triệu đồng.

Các cơ quan chức năng đã phát hiện 52 vụ vi phạm môi trường, tiến hành xử lý 12 vụ vi phạm với số tiền xử phạt 70,75 triệu đồng. Các vụ vi phạm môi trường chủ yếu là các hành vi vi phạm về an toàn thực phẩm, ô nhiễm môi trường, vi phạm liên quan đến khoáng sản, lâm sản; vi phạm về y tế ...

Tóm lại:

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước trong tháng tiếp tục ổn định và phát triển. Chăn nuôi tiếp tục mở rộng quy mô; hoạt động thương mại và dịch vụ đáp ứng tốt các yêu cầu phục vụ nhân dân; tổng mức bán lẻ hàng hoá tăng so với cùng kỳ; khu vực dịch vụ có nhiều khởi sắc; các hoạt động xúc tiến đầu tư được tăng cường; các hoạt động văn hoá xã hội chủ yếu tập trung cho việc kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc, đặc biệt là công tác đón Tết cổ truyền của dân tộc, chăm lo đời sống cho đồng bào nghèo và các đối tượng chính sách được triển khai kịp thời, hiệu quả; công tác khám chữa bệnh vẫn được duy trì tốt; hoạt động vận tải luôn phục vụ kịp thời nhu cầu đi lại của người dân trong tỉnh vào dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023.

Trên đây là một số tình hình cơ bản về kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước trong tháng 01/2023./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp -TCTK;
- Lãnh đạo Cục;
- Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở KH-ĐT;
- Lưu: VT, TH.

PHÓ CỤC TRƯỞNG

Kiều Hữu Quang

1. Sản xuất nông nghiệp tháng 01 năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)	935	1.022	109,30
Lúa			
Lúa đông xuân	473	532	112,47
Các loại cây khác (Ha)			
Ngô (bắp)	32	31	96,88
Khoai lang	3	3	100,00
Cây chất bột khác	1	1	100,00
Đậu nành (Đỗ tương)	1	1	100,00
Đậu phộng (lạc)	3	3	100,00
Rau các loại	258	273	105,81
Hoa, cây cảnh	1	2	200,00
Cây gia vị, dược liệu hàng năm	11	19	172,73
Cây hàng năm khác	152	157	103,29

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2023

	Đơn vị tính: %			
	Tháng 12 năm 2022 so với tháng 12 năm 2021	Ước tính tháng 01/2023 so với 12/2022	Ước tính 01/2023 so với 01/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2023 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	123,34	77,33	96,75	96,75
Khai khoáng	100,44	67,81	99,88	99,88
Khai khoáng khác	100,44	67,81	99,88	99,88
Công nghiệp chế biến, chế tạo	123,23	76,85	96,38	96,38
Sản xuất chế biến thực phẩm	106,40	76,83	102,29	102,29
Sản xuất đồ uống	117,50	95,74	109,76	109,76
Dệt	136,20	98,86	125,13	125,13
Sản xuất trang phục	286,75	85,73	73,37	73,37
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	488,43	63,08	64,24	64,24
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	114,58	80,59	85,54	85,54
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	70,01	59,59	59,59
In, sao chép bản ghi các loại	322,76	92,52	774,33	774,33
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	49,06	106,10	-	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	92,14	49,12	45,26	45,26
Sản xuất kim loại	219,54	53,19	117,66	117,66
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	43,71	96,02	42,31	42,31
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	3.878,41	98,80	4.460,70	4.460,70
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	195,06	70,41	84,55	84,55
Sản xuất xe có động cơ	94,22	113,25	114,61	114,61
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	71,98	64,51	41,74	41,74
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	111,35	107,32	101,63	101,63
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	140,83	92,03	104,94	104,94
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,87	75,38	93,29	93,29
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,28	110,25	109,33	109,33
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	103,79	63,46	85,81	85,81

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 năm 2023

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01/2023 so với tháng 01/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng khác	M3	214.322,06	145.328,01	145.328,01	99,88	99,88
Thịt gà đông lạnh	Tấn	4.980,00	4.000,00	4.000,00	107,99	107,99
Hạt điều khô	Tấn	19.295,26	15.270,29	15.270,29	102,05	102,05
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	10.934,00	9.500,00	9.500,00	104,96	104,96
Nước tinh khiết	1000 lít	47,46	45,44	45,44	109,76	109,76
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	1.500,00	1.600,00	1.600,00	104,03	104,03
Dịch vụ in tròn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	135.702,00	136.725,66	136.725,66	158,03	158,03
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khố	Triệu đồng	60.031,17	54.737,36	54.737,36	88,34	88,34
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	782,32	600,29	600,29	45,87	45,87
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.485,60	1.384,61	1.384,61	118,80	118,80
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	743,56	705,33	705,33	138,51	138,51
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	367.983,47	214.938,21	214.938,21	56,94	56,94
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	160.170,81	130.559,08	130.559,08	90,60	90,60
Bao bì và túi bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn	1000 chiếc	5.651,00	3.956,00	3.956,00	59,59	59,59
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	1.311,12	1.213,00	1.213,00	925,16	925,16
Xi măng Portland đen	Tấn	115.401,95	55.900,00	55.900,00	44,63	44,63
Chì chưa gia công	Tấn	2.700,00	2.700,00	2.700,00	181,33	181,33
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	66,75	47,00	47,00	84,55	84,55
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	1.019.563,61	1.154.615,61	1.154.615,61	114,61	114,61

Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	4.978,32	5.144,18	5.144,18	136,98	136,98
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	10.250,00	11.000,00	11.000,00	101,63	101,63
Điện sản xuất	Triệu KWh	127,19	127,49	127,49	101,12	101,12
Điện mặt trời	Triệu KWh	118,88	110,92	110,92	107,47	107,47
Điện thương phẩm	Triệu KWh	32,86	27,80	27,80	108,91	108,91
Nước uống được	1000 m3	854,62	942,25	942,25	109,33	109,33
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	8.731,31	5.541,08	5.541,08	85,81	85,81

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 01 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2023 so với kế hoạch năm (%)	<i>Tỷ đồng</i> Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	938,42	226,41	226,41	3,93	99,61
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	356,37	156,93	156,93	3,98	88,18
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	27,87	64,40	64,40	2,89	63,12
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	21,98	42,20	42,20	2,13	59,49
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	270,25	55,97	55,97	6,79	130,75
Vốn nước ngoài (ODA)	28,16	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	30,09	36,57	36,57	4,11	110,31
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	582,05	69,47	69,47	3,84	140,86
Vốn cân đối ngân sách huyện	582,05	69,47	69,47	3,84	140,86
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	582,00	63,10	63,10	4,11	149,71
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng	Cộng dồn
	tháng 12	tháng 01	từ đầu năm	01/2023	từ đầu năm
	năm 2022	năm 2023	đến cuối	so với	đến cuối
			tháng 01	cùng	tháng
			năm 2023	kỳ năm	01/2023
				trước (%)	so với
					cùng kỳ
					năm trước
					(%)
TỔNG SỐ	4.985,76	5.098,97	5.098,97	121,38	121,38
Lương thực, thực phẩm	2.890,78	2.969,48	2.969,48	120,84	120,84
Hàng may mặc	280,15	284,95	284,95	118,94	118,94
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	519,30	529,48	529,48	118,76	118,76
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	54,09	54,17	54,17	141,32	141,32
Gỗ và vật liệu xây dựng	362,93	370,65	370,65	123,70	123,70
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	16,92	17,23	17,23	150,76	150,76
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	95,31	95,50	95,50	129,08	129,08
Xăng, dầu các loại	343,65	349,65	349,65	126,84	126,84
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	109,41	110,78	110,78	119,98	119,98
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	98,79	99,98	99,98	119,72	119,72
Hàng hóa khác	141,60	143,39	143,39	118,11	118,11
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	72,84	73,71	73,71	119,21	119,21

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng	Cộng dồn
	tháng 12	tháng 01	từ đầu năm	01/2023	từ đầu năm
	năm 2022	năm 2023	đến cuối	so với cùng	đến cuối
			tháng 01	kỳ năm	tháng
			năm 2023	trước (%)	01/2023
					so với
					cùng kỳ
					năm trước
					(%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	582,35	600,41	600,41	119,51	119,51
Dịch vụ lưu trú	20,23	20,58	20,58	113,34	113,34
Dịch vụ ăn uống	562,12	579,83	579,83	119,75	119,75
Du lịch lữ hành	1,28	1,39	1,39	1.030,28	1.030,28
Dịch vụ khác	494,66	504,85	504,85	167,22	167,22

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 01 năm 2023 so với:				%
	Kỳ gốc 2019	Tháng 01 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Chỉ số giá bình quân 01 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	109,62	105,05	100,43	100,43	105,05
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,80	104,89	100,79	100,79	104,89
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	120,70	106,46	101,42	101,42	106,46
Thực phẩm	111,04	105,95	100,62	100,62	105,95
Ăn uống ngoài gia đình	104,20	101,36	100,74	100,74	101,36
Đồ uống và thuốc lá	113,13	104,09	101,30	101,30	104,09
May mặc, mũ nón và giày dép	107,68	100,32	100,13	100,13	100,32
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	118,59	116,83	99,36	99,36	116,83
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,83	102,65	100,32	100,32	102,65
Thuốc và dịch vụ y tế	101,28	101,13	100,21	100,21	101,13
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	109,54	100,73	101,02	101,02	100,73
Bưu chính viễn thông	97,97	99,39	100,02	100,02	99,39
Giáo dục	103,18	101,43	100,03	100,03	101,43
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	102,69	100,91	100,00	100,00	100,91
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,68	106,41	100,10	100,10	106,41
Hàng hóa và dịch vụ khác	106,10	102,52	101,23	101,23	102,52
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	131,96	102,51	100,50	100,50	102,51
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,02	103,65	98,10	98,10	103,65

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Ước tính	Cộng dồn	Tháng	Tháng	Cộng dồn
	tháng 01	từ đầu năm	01/2023	01/2023	từ đầu năm
	năm 2023	đến cuối	so với	so với cùng	đến cuối
		tháng 01	tháng	kỳ năm	tháng
		năm 2023	12/2022	trước (%)	01/2023
			(%)		so với cùng
					kỳ
					năm trước
					(%)
TỔNG SỐ	221,30	221,30	106,07	217,48	217,48
Vận tải hành khách	133,61	133,61	106,48	392,36	392,36
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	133,61	133,61	106,48	392,36	392,36
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	84,72	84,72	105,50	129,64	129,64
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	84,72	84,72	105,50	129,64	129,64
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	2,97	2,97	103,98	125,95	125,95

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 01 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 năm 2023	Tháng 01/2023 so với tháng 12/2022 (%)	Tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.442,55	1.442,55	106,15	392,62	392,62
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1.442,55	1.442,55	106,15	392,62	392,62
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	181.602,06	181.602,06	106,29	391,49	391,49
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	181.602,06	181.602,06	106,29	391,49	391,49
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	359,91	359,91	105,30	129,29	129,29
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	359,91	359,91	105,30	129,29	129,29
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	24.575,73	24.575,73	105,36	129,32	129,32
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	24.575,73	24.575,73	105,36	129,32	129,32
Hàng không	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 01 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01 năm 2023	Tháng 01/2023 so với tháng 12/2022 (%)	Tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	15	15	83,33	83,33	83,33
Đường bộ	15	15	83,33	83,33	83,33
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	16	16	114,29	100,00	100,00
Đường bộ	16	16	114,29	100,00	100,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	8	8	61,54	88,89	88,89
Đường bộ	8	8	61,54	88,89	88,89
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	2	200,00	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	400	400	-	-	-